

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM  
TRUNG TÂM ĐĂNG KIỆM PHƯƠNG TIỆN  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT  
VIETNAM REGISTER  
NATIONAL VEHICLE INSPECTION AND  
CERTIFICATION CENTER  
Số (N<sup>o</sup>): 26KMC/217385



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU  
(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental  
protection for imported transport construction machinery-TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng (TCM's status): Đã qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH

Địa chỉ (Address): Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type): Xe lu rung

Nhãn hiệu (Trade mark): HITACHI

Tên thương mại (Commercial name): ZV550W

Số khung (Chassis N<sup>o</sup>): 00011224

Nước sản xuất (Production country): JAPAN

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N<sup>o</sup>/date): 108020818730/04/03/2026

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N<sup>o</sup>): 002977/26MC-055/005

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): 23/03/2026 / Tỉnh Hưng Yên

Số đăng ký kiểm tra (Registered N<sup>o</sup> for inspection): 002977/26MC

Mã kiểu loại (Model code): ZV550W

Màu xe (Vehicle color): Cam

Số động cơ (Engine N<sup>o</sup>): E756EJ0015

Năm sản xuất (Production year): 2014

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN  
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	585	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	2400 x 630 x 1265	mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	E75-E3-NB3, 4 kỳ, 1 xi lanh	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Diesel	
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):	4,6/2500	kW/rpm
Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max travelling speed):	3,7	km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG  
(Special technical specification)

Lực rung lớn nhất (Max vibration force):	9,8	kN
Biên độ rung (Vibration amplitude):	---	mm
Tần số rung (Vibration frequency):	55	Hz
Số lượng/Kích thước bánh lu trước (Quantity/Front roller size):	01/356x630	-/mm
Số lượng/Kích thước bánh lu sau (Quantity/Rear roller size):	01/356x630	-/mm

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This TCM has been inspected and satisfied with requirements of the Circulars N<sup>o</sup> 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15<sup>th</sup>, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC



Ký bởi: TRUNG TÂM ĐĂNG  
KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO  
THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ  
ĐƯỜNG SẮT

Email: nvicc@vr.org.vn  
Cơ quan: CỤC ĐĂNG KIỆM  
VIỆT NAM, BỘ XÂY DỰNG  
Thời gian: 24/03/2026  
12:41:48

Hoàng Quân

Ký bởi: Hoàng Quân

Email:

quanh.vr@mt.gov.vn

Cơ quan: CỤC ĐĂNG

KIỆM VIỆT NAM, BỘ

XÂY DỰNG

Thời gian:

24/03/2026 12:41:46

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp v.v...  
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

CQ A 3811695

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

# 0802081873

Số tờ khai **108020818730**

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra **2**

Mã loại hình **A11 2 [ 4 ]**

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8427**

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

HQHPKV2

Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**

Ngày đăng ký **04/03/2026 15:40:17**

Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã Tên

0108927079  
CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH

Mã bưu chính

(+84)43

Địa chỉ

Thôn Phù Dục 1, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại

0982933318

Người ủy thác nhập khẩu

Mã Tên

Tên

Người xuất khẩu

Mã Tên

Tên

WEST MANAGEMENT CO., LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ

ZIP CODE 822-1405 FUKUOKAKEN  
NAKATSUBARU 4-6

TAGAWAGUN KAWARAMACHI

Mã nước

JP

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Số vận đơn

1 240126HKTHPH15437

2

3

4

5

Số lượng

12 PCE

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

22.410 KGM

Số lượng container

1

Mã nhân viên Hải quan

Địa điểm lưu kho **03CES11**

CANG NAM DINH VU

Địa điểm dỡ hàng **VNDVN**

CANG NAM DINH VU

Địa điểm xếp hàng **JPHTD**

HAKATA

Phương tiện vận chuyển

9999 CONSERO 2604S

Ngày hàng đến

07/02/2026

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

06/03/2026

Mã văn bản pháp quy khác

CU KV

Số hóa đơn

A - WE-0003

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

20/12/2025

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

A - FOB - JPY -

4.185.000

Tổng trị giá tính thuế

692.593.950,0002

Tổng hệ số phân bổ trị giá

4.185.000 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 KV02 - 002977/26MC

2 KV02 - 00218/26CCHP

3

4

5

Mã phân loại khai trị giá

6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

A - VND -

10.983.000

Phí bảo hiểm

D - -

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

24012026#5, Phương thức thanh toán: TT. Mục số 1-4 không tham gia giao thông đường bộ, dùng trong giao thông vận tải, 1 UNIT = 1 PCE

Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

1

N Thuế NK

15.266.856

VND

7

2

V Thuế GTGT

56.628.864

VND

12

3

4

5

6

Tổng tiền thuế phải nộp

71.895.720

Số tiền bảo lãnh

VND

Tỷ giá tính thuế

JPY

162,87

Mã xác định thời hạn nộp thuế

D

Người nộp thuế

1

Mã lý do đề nghị BP

Phân loại nộp thuế

A

Tổng số trang của tờ khai

14

Tổng số dòng hàng của tờ khai

12

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **108020818730** Số tờ khai đầu tiên /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng /  
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **A11 2 [ 4 ]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8427**  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **HQHPKV2** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**  
 Ngày đăng ký **04/03/2026 15:40:17** Ngày thay đổi đăng ký / Thời hạn tái nhập/ tái xuất  
 Số đính kèm khai báo điện tử **1** - **2** - **3** -  
 Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp  
 Phân loại chỉ thị của Hải quan

Số quản lý người sử dụng **00038**

1	Ngày / /	Tên	Nội dung
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan  
 Ngày cấp phép **04/03/2026 19:50:24**  
 Ngày hoàn thành kiểm tra / /  
 Phân loại thẩm tra sau thông quan  
 Ngày phê duyệt BP / /  
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /  
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu  
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển <b>1</b>	/ /	~ / /
<b>2</b>	/ /	~ / /
<b>3</b>	/ /	~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	/ /	

### Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **108020818730** Số tờ khai đầu tiên /  
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng  
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [ 4 ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8427  
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai HQHPKV2 Mã bộ phận xử lý tờ khai 00  
 Ngày đăng ký 04/03/2026 15:40:17 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<08>

Mã số hàng hóa 84294040 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]  
 Mô tả hàng hóa Xe lu rung đã qua sử dụng hiệu HITACHI, Model: ZV550W, serial: 00011224, động cơ diesel, lực rung của trống dưới 20 tấn tính theo trọng lượng, năm sx: 2014

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	UNIT
Trị giá hóa đơn	285.000	Số lượng (2)	1	UNIT
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	285.000 JPY	UNIT
Trị giá tính thuế(S)	47.165.896,2366 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	47.165.896,2366 - VND	UNIT
Thuế suất	A 5% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	2.358.294,8118 VND	Nước xuất xứ	JP - JAPAN - B01	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				

#### Thuế và thu khác

2	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB245
	Trị giá tính thuế	49.524.191,0484 VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	3.961.935,2839 VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

